

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 83/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2018

NGHỊ ĐỊNH
Về khuyến nông

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Chính phủ ban hành Nghị định về khuyến nông.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định hình thức, phương thức, đối tượng, chính sách về khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp theo quy định tại khoản 4 Điều 52 Luật Chuyển giao công nghệ.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp tại Việt Nam.

3. Các hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp liên quan đến các chương trình, dự án, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc tham gia ký kết thì tuân theo chương trình, dự án, điều ước quốc tế đó.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Khuyến nông là hoạt động chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, thông tin, truyền bá kiến thức và đào tạo tay nghề cho nông dân nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, bảo vệ môi trường và xây dựng nông thôn mới.

2. Phương thức đặc thù chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp bao gồm: đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, mô hình trình diễn, thông tin tuyên truyền được quy định chi tiết tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 của Nghị định này.

3. Hình thức đặc thù chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được thực hiện thông qua chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông, chương trình, kế hoạch chuyển giao công nghệ do cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị định này và các văn bản pháp luật liên quan.

4. Đối tượng thực hiện chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp là các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này.

5. Đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp là các tổ chức, cá nhân tiếp nhận công nghệ chuyển giao quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định này.

6. Chương trình khuyến nông là tập hợp các dự án, nhiệm vụ khuyến nông để phục vụ mục tiêu phát triển nông nghiệp, nông thôn của ngành và địa phương trong từng giai đoạn, bao gồm: tên chương trình; mục tiêu khái quát; tên các dự án, nhiệm vụ khuyến nông để thực hiện chương trình; địa bàn triển khai; kết quả dự kiến.

7. Dự án khuyến nông trung ương là tập hợp các nội dung hoạt động khuyến nông để thực hiện chương trình khuyến nông trung ương, thời gian thực hiện từ 01 đến 05 năm, gồm: tên dự án; mục tiêu; nội dung hoạt động; địa bàn triển khai; thời gian thực hiện; kết quả dự kiến.

8. Kế hoạch khuyến nông địa phương là kế hoạch về nội dung và dự toán kinh phí các nhiệm vụ, hoạt động khuyến nông để thực hiện chương trình khuyến nông địa phương.

9. Mô hình trình diễn (sau đây gọi chung là mô hình) là một nội dung của chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông nhằm áp dụng tiến bộ kỹ thuật, tiến bộ quản lý có quy mô phù hợp để làm mẫu nhân ra diện rộng.

10. Định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông là những chỉ tiêu biểu hiện bằng giá trị hoặc hiện vật được sử dụng để thực hiện nội dung hoạt động khuyến nông.

11. Hợp tác công tư trong hoạt động khuyến nông (sau đây gọi là khuyến nông PPP) là sự hợp tác giữa Nhà nước với các tổ chức, cá nhân cùng đầu tư, triển khai hoạt động khuyến nông phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Điều 3. Mục tiêu của khuyến nông

1. Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp để tăng thu nhập, giảm nghèo, làm giàu, thích ứng với các điều kiện sinh thái, khí hậu và thị trường thông qua các nội dung, hình thức, phương thức hoạt động khuyến nông.

2. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa, nâng cao năng suất, chất lượng, an toàn thực phẩm đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu; thúc đẩy tiến trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới; tăng cường khả năng chống chịu thiên tai; bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, ổn định kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường.

3. Huy động nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động khuyến nông

1. Xuất phát từ nhu cầu của sản xuất, thị trường và định hướng phát triển nông nghiệp của Nhà nước.

2. Phát huy vai trò chủ động, tích cực, tự nguyện và trách nhiệm giải trình của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động khuyến nông.

3. Dân chủ, công khai, có sự giám sát của cộng đồng và sự quản lý của Nhà nước.

4. Nội dung, hình thức, phương thức hoạt động khuyến nông phù hợp với từng địa bàn và nhóm đối tượng người sản xuất, cộng đồng dân tộc khác nhau.

5. Tiến bộ kỹ thuật, công nghệ chuyển giao phải được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc chấp thuận.

6. Liên kết chặt chẽ giữa cơ quan quản lý, cơ sở nghiên cứu khoa học, các doanh nghiệp với nông dân và giữa nông dân với nông dân.

7. Xã hội hóa hoạt động khuyến nông, đa dạng hóa dịch vụ khuyến nông để huy động nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động khuyến nông.

8. Ưu tiên hoạt động khuyến nông ở địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn.

9. Ưu tiên phụ nữ, người dân tộc thiểu số; tổ chức có tỷ lệ cao về nữ hoặc người dân tộc thiểu số tham gia hoạt động khuyến nông.

Điều 5. Đối tượng chuyển giao và đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp

1. Đối tượng chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp

a) Tổ chức, cá nhân thuộc hệ thống tổ chức khuyến nông Nhà nước chuyên trách do cấp có thẩm quyền thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp;

c) Tổ chức, cá nhân khác bao gồm: tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội nghề nghiệp và tổ chức, cá nhân khác trong và ngoài nước có tham gia hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Đối tượng nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp

a) Nông dân, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã và các cá nhân khác hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

b) Tổ liên kết, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp và các tổ chức khác hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

Chương II

NỘI DUNG, PHƯƠNG THỨC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG

Điều 6. Bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo

1. Nội dung hoạt động

a) Đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp, kỹ năng khuyến nông, bồi dưỡng kiến thức về chính sách, pháp luật cho các đối tượng chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này;

b) Tập huấn về kỹ thuật sản xuất, tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp, bồi dưỡng kiến thức về chính sách, pháp luật, thị trường, phòng tránh và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, dịch hại cho các đối tượng nhận chuyển giao công nghệ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

2. Phương thức thực hiện

a) Tổ chức khóa học ngắn hạn gắn lý thuyết với thực hành;

b) Tổ chức lớp học tại hiện trường;

c) Đào tạo từ xa trên truyền thanh, truyền hình, trang thông tin điện tử khuyến nông;

d) Khảo sát học tập trong và ngoài nước;

đ) Các phương thức bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 7. Thông tin tuyên truyền

1. Nội dung hoạt động

a) Tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và khuyến nông;

b) Phổ biến quy trình sản xuất, tiến bộ kỹ thuật, mô hình sản xuất kinh doanh hiệu quả, điển hình tiên tiến trong lĩnh vực nông nghiệp và hoạt động khuyến nông;

c) Thông tin thị trường, giá cả nông sản, vật tư nông nghiệp, lịch nông vụ, phòng tránh và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, dịch hại;

d) Xây dựng mạng lưới thông tin truyền thông khuyến nông để tư vấn, chuyển giao công nghệ và tiếp nhận thông tin phản hồi từ thực tế sản xuất.

2. Phương thức thực hiện

a) Qua hệ thống truyền thông đại chúng;

b) Xuất bản tạp chí, tài liệu và các loại ấn phẩm khuyến nông;

c) Tổ chức các sự kiện khuyến nông: hội nghị, hội thảo, hội thi, hội chợ, triển lãm, tham quan học tập, diễn đàn, tọa đàm;

d) Bản tin, trang thông tin điện tử khuyến nông;

đ) Các phương thức truyền thông khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 8. Xây dựng và nhân rộng mô hình

1. Nội dung hoạt động

a) Xây dựng mô hình trình diễn áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ phù hợp với từng địa phương, nhu cầu của sản xuất và định hướng phát triển của ngành;

b) Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ từ các mô hình trình diễn, điển hình sản xuất tiên tiến ra diện rộng.

2. Phương thức thực hiện

a) Tổ chức lựa chọn địa điểm, đối tượng tham gia, cung cấp giống, vật tư, thiết bị hỗ trợ và các nội dung cần thiết theo yêu cầu của mô hình;

- b) Tổ chức trình diễn, giới thiệu tiến bộ kỹ thuật, công nghệ của mô hình;
- c) Tổ chức đào tạo, hướng dẫn áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ;
- d) Tổ chức tham quan, hội nghị, hội thảo đầu bờ để đánh giá hiệu quả và khả năng áp dụng của tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tại mô hình;
- đ) Tổ chức thông tin tuyên truyền, phổ biến để chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ ra diện rộng.

3. Ưu tiên xây dựng và nhân rộng các mô hình sau:

- a) Mô hình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt; mô hình sản xuất có chứng nhận; mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ; mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm; mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái;
- b) Mô hình ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp;
- c) Mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp hiệu quả và bền vững;
- d) Mô hình sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng tránh và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, dịch hại, bảo vệ môi trường;
- đ) Mô hình phát triển sản xuất để giảm nghèo bền vững cho các đối tượng yếu thế ở địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn;
- e) Các mô hình khác theo nhu cầu của sản xuất, thị trường và định hướng phát triển của ngành, địa phương.

Điều 9. Tư vấn và dịch vụ khuyến nông

1. Nội dung hoạt động

- a) Chính sách và pháp luật liên quan đến phát triển nông nghiệp, nông thôn;
- b) Liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm;
- c) Dịch vụ chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và công nghệ, tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp;
- d) Khởi nghiệp, lập dự án đầu tư, huy động vốn, tuyển dụng và đào tạo lao động, xúc tiến thị trường, xây dựng thương hiệu, quảng bá, tiêu thụ sản phẩm, bảo hiểm sản xuất, kinh doanh nông nghiệp;
- đ) Dịch vụ giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, bảo vệ thực vật, thú y;
- e) Tư vấn và dịch vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật, nhu cầu của người sản xuất và năng lực của tổ chức, cá nhân hoạt động khuyến nông.

2. Phương thức thực hiện

- a) Tư vấn trực tiếp;
- b) Tư vấn thông qua các phương tiện truyền thông;
- c) Tư vấn thông qua đào tạo, tập huấn, diễn đàn, tọa đàm;
- d) Tư vấn và dịch vụ thông qua thỏa thuận, hợp đồng.

Điều 10. Hợp tác quốc tế về khuyến nông

1. Nội dung hoạt động

- a) Trao đổi kinh nghiệm khuyến nông và khoa học công nghệ với các tổ chức, chuyên gia quốc tế theo quy định của pháp luật;
- b) Nâng cao năng lực, trình độ cho người làm công tác khuyến nông thông qua các chương trình hợp tác quốc tế và chương trình khảo sát học tập nước ngoài;
- c) Các chương trình hợp tác về khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp từ nước ngoài vào Việt Nam và từ Việt Nam ra nước ngoài.

2. Phương thức thực hiện

- a) Thông qua các hiệp định, nghị định thư về chương trình, dự án hợp tác chính thức nhà nước (song phương hoặc đa phương) hoặc các thỏa thuận hợp tác đối tác công tư (PPP);
- b) Thông qua các hợp đồng chuyển giao công nghệ giữa các tổ chức, cá nhân trong nước với các tổ chức, cá nhân nước ngoài;
- c) Các phương thức hợp tác quốc tế khác phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

Chương III HÌNH THỨC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG

Điều 11. Hình thức hoạt động khuyến nông, hình thức đặc thù chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp

1. Hình thức hoạt động khuyến nông, hình thức đặc thù chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp ở trung ương bao gồm:
 - a) Chương trình khuyến nông trung ương (từ 05 đến 10 năm);

- b) Kế hoạch nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên (hàng năm);
 - c) Chương trình, kế hoạch chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp khác do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt.
2. Hình thức hoạt động khuyến nông, hình thức đặc thù chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp ở địa phương bao gồm:
- a) Chương trình khuyến nông địa phương (từ 03 đến 05 năm);
 - b) Kế hoạch khuyến nông địa phương (hàng năm);
 - c) Chương trình, kế hoạch chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt.
3. Các hình thức hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được thực hiện theo phương thức giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Mục 1

HÌNH THỨC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG

Điều 12. Chương trình khuyến nông trung ương

1. Căn cứ xây dựng chương trình khuyến nông trung ương
- a) Chủ trương, định hướng, chiến lược, đề án phát triển nông nghiệp, nông thôn và các sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực của ngành;
 - b) Nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế; nhu cầu thực tiễn sản xuất;
 - c) Các chính sách đầu tư, khuyến khích đầu tư và dự báo nguồn lực đầu tư của khu vực nhà nước, tư nhân cho hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp trong thời gian thực hiện chương trình;
 - d) Chương trình, dự án, điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp mà Việt Nam là thành viên hoặc đã tham gia ký kết.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức xây dựng và phê duyệt chương trình khuyến nông trung ương theo từng giai đoạn 5 năm, 10 năm phù hợp với kế hoạch phát triển trung hạn, dài hạn của ngành. Trình tự thực hiện như sau:
- a) Đề xuất, xây dựng chương trình khuyến nông trung ương theo từng lĩnh vực, sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực của ngành;
 - b) Lấy ý kiến các tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Thành lập hội đồng tư vấn thẩm định chương trình khuyến nông trung ương;

d) Phê duyệt chương trình khuyến nông trung ương;

đ) Công bố trên cổng thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Điều chỉnh chương trình khuyến nông trung ương

Trong quá trình thực hiện, căn cứ chủ trương, định hướng phát triển của ngành và nhu cầu thực tiễn sản xuất, thị trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt điều chỉnh chương trình khuyến nông trung ương.

Điều 13. Yêu cầu đối với dự án khuyến nông trung ương

1. Đáp ứng mục tiêu, phạm vi, nội dung chương trình khuyến nông trung ương đã được phê duyệt hoặc nhiệm vụ đột xuất theo chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Tiên bộ kỹ thuật, công nghệ chuyên giao phải được cấp có thẩm quyền công nhận hoặc chấp thuận.

3. Nội dung hoạt động trong dự án khuyến nông trung ương bao gồm: xây dựng mô hình; nhân rộng mô hình; quản lý dự án. Trong đó, nội dung xây dựng mô hình phải có sự phối hợp tham gia của tổ chức khuyến nông cấp tỉnh hoặc tổ chức khuyến nông khác trên địa bàn có chức năng, nhiệm vụ phù hợp với nội dung của dự án.

Điều 14. Tiêu chí đăng ký tham gia chủ trì dự án khuyến nông trung ương

1. Đối với tổ chức chủ trì dự án

a) Có chức năng, nhiệm vụ khuyến nông, chuyên giao công nghệ trong nông nghiệp hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với lĩnh vực, sản phẩm của dự án; ưu tiên tổ chức có quyền sở hữu, quyền tác giả đối với tiên bộ kỹ thuật, công nghệ mà dự án cần chuyên giao;

b) Đáp ứng các yêu cầu về nhân lực, khoa học kỹ thuật để triển khai thực hiện dự án;

c) Trong 2 năm tính đến thời điểm đăng ký chủ trì dự án không thuộc một trong các trường hợp sau: đã chủ trì dự án khuyến nông trung ương có kết quả nghiệm thu ở mức “không đạt”; sử dụng kinh phí dự án khuyến nông trung ương không đúng mục đích, quy định của pháp luật.

2. Đối với chủ nhiệm dự án

a) Là cá nhân thuộc tổ chức chủ trì, được giao trực tiếp tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm chính về kết quả dự án;

b) Có trình độ đại học trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp với nội dung chính của dự án; có ít nhất 03 năm hoạt động khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật hoặc sản xuất kinh doanh trong cùng lĩnh vực, sản phẩm của dự án;

c) Trong 02 năm tính đến thời điểm đăng ký chủ nhiệm dự án không thuộc một trong các trường hợp sau: đã chủ nhiệm dự án khuyến nông trung ương có kết quả nghiệm thu ở mức “không đạt” hoặc có sai phạm dẫn đến bị đình chỉ thực hiện dự án;

d) Mỗi cá nhân chỉ chủ nhiệm 01 dự án khuyến nông trung ương trong cùng thời gian.

Điều 15. Xây dựng, phê duyệt danh mục dự án khuyến nông trung ương thực hiện hàng năm

1. Căn cứ chương trình khuyến nông trung ương đã phê duyệt, hàng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập hội đồng tư vấn xác định danh mục dự án khuyến nông trung ương. Danh mục dự án bao gồm: tên dự án; mục tiêu; nội dung hoạt động; địa bàn triển khai; thời gian thực hiện; dự kiến kết quả.

2. Căn cứ ý kiến tư vấn của hội đồng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt danh mục dự án trước ngày 31 tháng 7; công bố trên cổng thông tin điện tử của Bộ và hướng dẫn các tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ đăng ký chủ trì dự án.

3. Trong trường hợp cần thiết (đáp ứng nhu cầu thực tiễn của sản xuất, thị trường hoặc để phục vụ nhiệm vụ đột xuất, cấp bách của ngành, phòng ngừa, khắc phục thiên tai, dịch hại), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt bổ sung một số danh mục dự án ngoài chương trình khuyến nông trung ương.

Điều 16. Hồ sơ dự án khuyến nông trung ương

1. Văn bản đăng ký chủ trì dự án khuyến nông trung ương.

2. Tóm tắt hoạt động khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ trong nông nghiệp của tổ chức đăng ký chủ trì dự án khuyến nông trung ương (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này).

3. Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký chủ nhiệm dự án khuyến nông trung ương (Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này).

4. Thuyết minh dự án khuyến nông trung ương (Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này).

5. Văn bản xác nhận phối hợp thực hiện dự án khuyến nông trung ương (Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định này).

6. Văn bản xác nhận triển khai dự án khuyến nông trung ương tại địa phương (Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định này).

7. Cam kết đóng góp vốn đối ứng (nếu có).

Điều 17. Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ dự án khuyến nông trung ương

1. Tiếp nhận hồ sơ

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày công bố danh mục dự án, tổ chức, cá nhân có nhu cầu đăng ký chủ trì, chủ nhiệm dự án xây dựng hồ sơ dự án theo quy định tại Điều 16 Nghị định này và gửi 01 bộ hồ sơ (bản chính) về cơ quan tiếp nhận hồ sơ (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích);

b) Ngày nhận hồ sơ là ngày ghi ở dấu của dịch vụ bưu chính công ích gửi đến (trường hợp gửi qua dịch vụ bưu chính công ích) hoặc dấu đến của cơ quan tiếp nhận hồ sơ (trường hợp nộp trực tiếp).

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ tổ chức mở hồ sơ đăng ký để kiểm tra tính đầy đủ và tính hợp lệ của hồ sơ:

a) Thành phần tham gia gồm: đại diện các cơ quan có liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, mời đại diện tổ chức, cá nhân đăng ký chủ trì, chủ nhiệm dự án tham dự;

b) Hồ sơ hợp lệ được đưa vào xem xét, đánh giá là hồ sơ được chuẩn bị theo các biểu mẫu quy định tại Điều 16, đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 14 và nộp đúng thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Đối với các hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc mở, kiểm tra hồ sơ;

d) Kết quả mở hồ sơ được ghi thành biên bản theo quy định.

Điều 18. Thành lập hội đồng đánh giá hồ sơ, tiêu chí và thang điểm đánh giá hồ sơ

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập hội đồng đánh giá hồ sơ đăng ký chủ trì dự án khuyến nông trung ương.

2. Tiêu chí và thang điểm đánh giá

Hồ sơ đăng ký chủ trì dự án khuyến nông được đánh giá, chấm điểm tối đa là 100 điểm, theo các nhóm tiêu chí và thang điểm như sau:

- a) Năng lực tổ chức chủ trì: tối đa 15 điểm;
- b) Năng lực của chủ nhiệm dự án: tối đa 10 điểm;
- c) Năng lực của các tổ chức, cá nhân phối hợp thực hiện dự án: tối đa 10 điểm;
- d) Nội dung hoạt động của dự án: tối đa 20 điểm;
- đ) Phương pháp triển khai thực hiện và tính khả thi của dự án: tối đa 15 điểm;
- e) Kết quả, hiệu quả và khả năng nhân rộng: tối đa 20 điểm;
- g) Kinh phí thực hiện: tối đa 10 điểm.

3. Hồ sơ được hội đồng kiến nghị lựa chọn là hồ sơ có tổng số điểm trung bình của các tiêu chí cao nhất và phải đạt từ 70/100 điểm trở lên, trong đó không có tiêu chí nào có quá 1/3 số thành viên hội đồng có mặt cho điểm không (0 điểm).

Điều 19. Phê duyệt dự án khuyến nông trung ương

1. Trên cơ sở kiến nghị của hội đồng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, phê duyệt, thông báo kết quả lựa chọn tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm dự án khuyến nông trung ương.

2. Tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ dự án và gửi về cơ quan tiếp nhận hồ sơ (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích) trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có văn bản thông báo.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định phê duyệt dự án, phê duyệt thuyết minh dự án khuyến nông trung ương trước ngày 30 tháng 11 và giao tổ chức chủ trì, chủ nhiệm dự án thực hiện dự án theo phương thức giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng theo quy định hiện hành.

Điều 20. Kiểm tra, đánh giá dự án khuyến nông trung ương

1. Hàng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức xây dựng, phê duyệt kế hoạch kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất để kiểm tra, đánh giá việc tổ chức thực hiện, tiến độ, kết quả, hiệu quả dự án khuyến nông trung ương. Tần suất kiểm tra được thực hiện ít nhất một lần cho mỗi dự án trong thời gian thực hiện.



2. Trước khi tiến hành kiểm tra (tối thiểu 05 ngày làm việc), đoàn kiểm tra thông báo thời gian, địa điểm kiểm tra tới tổ chức chủ trì, chủ nhiệm dự án và các thành viên đoàn kiểm tra. Tổ chức chủ trì, chủ nhiệm dự án làm báo cáo tiến độ thực hiện dự án gửi đoàn kiểm tra để phục vụ công tác kiểm tra.

3. Trong quá trình thực hiện dự án, tổ chức chủ trì tự tổ chức kiểm tra dự án và gửi báo cáo kết quả kiểm tra về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 12 hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 21. Điều chỉnh dự án khuyến nông trung ương

1. Điều chỉnh theo đề xuất của tổ chức chủ trì dự án khuyến nông trung ương

a) Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, tổ chức chủ trì đề xuất bằng văn bản nêu rõ lý do gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích);

b) Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của tổ chức chủ trì, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định điều chỉnh hoặc phân cấp cho cơ quan trực thuộc quyết định điều chỉnh dự án khuyến nông trung ương và thông báo cho tổ chức chủ trì để thực hiện.

2. Căn cứ kết quả kiểm tra, nghiệm thu dự án hàng năm hoặc trường hợp cần thiết, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, phê duyệt điều chỉnh hoặc phân cấp cho cơ quan trực thuộc quyết định điều chỉnh dự án khuyến nông trung ương cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn và thông báo cho tổ chức chủ trì để thực hiện.

3. Thời gian điều chỉnh hoàn thành trước ngày 30 tháng 11.

Điều 22. Nghiệm thu kết quả dự án khuyến nông trung ương

1. Nghiệm thu dự án hàng năm

a) Trước ngày 25 tháng 12, tổ chức chủ trì dự án gửi 01 bộ hồ sơ nghiệm thu dự án hàng năm (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích) về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Hồ sơ nghiệm thu dự án hàng năm gồm: văn bản đề nghị nghiệm thu của tổ chức chủ trì; báo cáo kết quả thực hiện dự án hàng năm (theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định này); hợp đồng và biên bản nghiệm thu giữa tổ chức chủ trì với các đơn vị phối hợp thực hiện dự án; biên bản kiểm tra (nếu có); các tài liệu, sản phẩm liên quan (nếu có);

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân công các cơ quan trực thuộc tổ chức nghiệm thu kết quả thực hiện dự án hàng năm trước ngày 30 tháng 01.

2. Nghiệm thu kết thúc dự án

a) Trước ngày 31 tháng 3 của năm sau khi dự án kết thúc, tổ chức chủ trì dự án gửi 01 bộ hồ sơ nghiệm thu kết thúc dự án về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích);

b) Hồ sơ nghiệm thu kết thúc dự án gồm: văn bản đề nghị nghiệm thu kết thúc dự án của tổ chức chủ trì; báo cáo tổng kết dự án (theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định này); biên bản nghiệm thu dự án hàng năm; biên bản kiểm tra; các tài liệu, sản phẩm liên quan (nếu có);

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập hội đồng nghiệm thu kết thúc dự án;

d) Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày họp hội đồng nghiệm thu, tổ chức chủ trì có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu kết thúc dự án gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

đ) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kết quả nghiệm thu kết thúc dự án trước ngày 30 tháng 6 hàng năm và công bố trên cổng thông tin điện tử của bộ.

Điều 23. Kế hoạch nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên

1. Nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên được thực hiện hàng năm, gồm các nhóm nhiệm vụ sau:

a) Thông tin tuyên truyền: tổ chức sự kiện khuyến nông (diễn đàn, tọa đàm, hội nghị, hội thảo, hội thi, hội chợ, triển lãm); tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng; bản tin và trang tin điện tử khuyến nông; xây dựng cơ sở dữ liệu khuyến nông; tài liệu, ấn phẩm khuyến nông;

b) Đào tạo huấn luyện: tập huấn bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ khuyến nông các cấp và các đơn vị tham gia hoạt động khuyến nông; tập huấn nâng cao kỹ năng sản xuất và tổ chức quản lý cho người sản xuất; xây dựng học liệu khuyến nông; khảo sát học tập trong và ngoài nước;

c) Hợp tác quốc tế về khuyến nông;

d) Mua sắm, sửa chữa trang thiết bị phục vụ hoạt động khuyến nông;

đ) Quản lý, kiểm tra, đánh giá hiệu quả hoạt động khuyến nông.

2. Xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên

a) Trước ngày 31 tháng 7 hàng năm, tổ chức, cá nhân đề xuất nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên năm tiếp theo (Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định này) gửi về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích);

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân công cơ quan trực thuộc tổng hợp, xây dựng kế hoạch nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên trước ngày 31 tháng 8;

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập hội đồng thẩm định kế hoạch nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên;

d) Căn cứ kết quả thẩm định, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kế hoạch nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên trước ngày 31 tháng 10.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao nhiệm vụ cho tổ chức khuyến nông trực thuộc thực hiện nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên theo phương thức giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng theo quy định hiện hành.

4. Kiểm tra nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức xây dựng, phê duyệt kế hoạch kiểm tra nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên và phân công cơ quan trực thuộc tổ chức thực hiện theo kế hoạch được phê duyệt.

5. Điều chỉnh nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên

a) Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, tổ chức, cá nhân đề xuất bằng văn bản gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích);

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, phê duyệt điều chỉnh hoặc phân cấp cho đơn vị trực thuộc phê duyệt điều chỉnh và thông báo cho tổ chức, cá nhân để thực hiện;

c) Trong quá trình thực hiện, căn cứ chủ trương, định hướng phát triển của ngành và nhu cầu thực tiễn sản xuất, thị trường, kết quả kiểm tra, trường hợp cần thiết, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn và thông báo cho tổ chức, cá nhân để thực hiện.

6. Nghiệm thu nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân công các cơ quan trực thuộc tổ chức nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên với các tổ chức, cá nhân trước ngày 30 tháng 01;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập hội đồng thẩm định kết quả nghiệm thu nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên trước ngày 30 tháng 4;

c) Căn cứ kết quả thẩm định, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kết quả nghiệm thu nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên trước ngày 30 tháng 6.

Mục 2

HÌNH THỨC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Điều 24. Chương trình khuyến nông địa phương

1. Căn cứ xây dựng chương trình khuyến nông địa phương

a) Chủ trương, định hướng, chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn và các sản phẩm hàng hoá trọng điểm, chủ lực của địa phương;

b) Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương; nhu cầu thực tiễn sản xuất, thị trường;

c) Chương trình khuyến nông trung ương do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành trong từng giai đoạn.

2. Trình tự xây dựng, thẩm định, phê duyệt chương trình khuyến nông địa phương

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phân công cơ quan chuyên môn trực thuộc tổ chức xây dựng chương trình khuyến nông địa phương và lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức hội đồng thẩm định chương trình khuyến nông địa phương;

c) Căn cứ kết quả thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phê duyệt chương trình khuyến nông địa phương và công bố trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

3. Điều chỉnh chương trình khuyến nông địa phương

Trong quá trình thực hiện, căn cứ chủ trương, định hướng phát triển của địa phương và nhu cầu thực tiễn sản xuất, thị trường, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt điều chỉnh chương trình khuyến nông địa phương.

Điều 25. Trình tự xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương

1. Hàng năm, căn cứ chương trình khuyến nông địa phương đã phê duyệt và nhu cầu thực tiễn sản xuất, thị trường, tổ chức khuyến nông địa phương và các tổ chức, cá nhân khác tham gia hoạt động khuyến nông trên địa bàn đề xuất kế hoạch khuyến nông và dự toán kinh phí gửi cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông ở địa phương trước ngày 30 tháng 9.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông ở địa phương tổ chức thẩm định nội dung, dự toán kinh phí và trình Ủy ban nhân dân cùng cấp trước ngày 15 tháng 11.

3. Ủy ban nhân dân các cấp phê duyệt hoặc phân cấp cho cơ quan trực thuộc phê duyệt kế hoạch khuyến nông trước ngày 30 tháng 11 và công bố theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân các cấp quyết định hoặc phân cấp cho cơ quan trực thuộc giao nhiệm vụ cho tổ chức khuyến nông địa phương thực hiện kế hoạch khuyến nông theo phương thức giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng theo quy định hiện hành.

Điều 26. Quản lý kế hoạch khuyến nông địa phương

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp phân công các cơ quan trực thuộc chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện kế hoạch khuyến nông, tổ chức kiểm tra, nghiệm thu, quyết toán theo quy định hiện hành.

Chương IV CHÍNH SÁCH CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ TRONG NÔNG NGHIỆP THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG

Điều 27. Chính sách bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo

1. Đối tượng nhận chuyển giao công nghệ

Được hỗ trợ tối đa 100% chi phí tài liệu, tiền ăn, đi lại, nơi ở trong thời gian tham dự đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, khảo sát học tập khuyến nông theo quy định hiện hành.

2. Đối tượng chuyển giao công nghệ

a) Được hỗ trợ tối đa 100% chi phí tài liệu, đi lại, tiền ăn, nơi ở trong thời gian tham dự đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, khảo sát học tập khuyến nông theo quy định hiện hành;

b) Người tham gia giảng dạy, trợ giảng, hướng dẫn tham quan, tổ chức lớp học được hưởng 100% các chế độ theo quy định hiện hành;

c) Ưu tiên đào tạo cán bộ khuyến nông là nữ, người dân tộc thiểu số.

Điều 28. Chính sách thông tin tuyên truyền

1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí xây dựng nội dung tuyên truyền khuyến nông trên các phương tiện thông tin đại chúng, xuất bản tạp chí, tài liệu, ấn phẩm khuyến nông, tổ chức sự kiện khuyến nông (hội nghị, hội thảo, hội thi, hội chợ, triển lãm, diễn đàn, tọa đàm), xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu thông tin khuyến nông và các hình thức thông tin tuyên truyền khuyến nông khác.



2. Đối tượng chuyển giao, đối tượng nhận chuyển giao công nghệ khi tham dự các sự kiện khuyến nông được hỗ trợ chi phí tài liệu, đi lại, tiền ăn, nơi ở theo quy định hiện hành.

Điều 29. Chính sách xây dựng và nhân rộng mô hình

1. Chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn

a) Mô hình trình diễn ở địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, địa bàn bị ảnh hưởng của thiên tai, dịch hại, biến đổi khí hậu theo công bố của cấp có thẩm quyền được hỗ trợ tối đa 100% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình;

b) Mô hình trình diễn ở địa bàn trung du, miền núi, bãi ngang được hỗ trợ tối đa 70% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình;

c) Mô hình trình diễn ở địa bàn đồng bằng được hỗ trợ tối đa 50% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình;

d) Mô hình ứng dụng công nghệ cao được hỗ trợ tối đa 40% tổng kinh phí thực hiện mô hình (đối với tất cả các địa bàn);

đ) Mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp được hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện mô hình nhưng không quá 100 triệu đồng/mô hình (đối với tất cả các địa bàn);

e) Hỗ trợ tối đa 100% chi phí chứng nhận cơ sở sản xuất thực phẩm an toàn, cơ sở an toàn dịch bệnh khi tham gia xây dựng mô hình theo quy định hiện hành (đối với tất cả các loại mô hình).

2. Chính sách nhân rộng mô hình

Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí tổ chức đào tạo, tập huấn, thông tin tuyên truyền, hội nghị, hội thảo, tham quan học tập để nhân rộng mô hình.

Điều 30. Chính sách khuyến khích hoạt động tư vấn, dịch vụ khuyến nông

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động khuyến nông được tham gia tư vấn và dịch vụ khuyến nông quy định tại Điều 9 Nghị định này và theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tổ chức, cá nhân hoạt động tư vấn và dịch vụ khuyến nông được ưu tiên thuê đất, vay vốn ưu đãi, miễn, giảm thuế, lệ phí theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Chi phí dịch vụ, tư vấn khuyến nông do các bên thỏa thuận. Việc quản lý, sử dụng các khoản thu từ dịch vụ, tư vấn khuyến nông theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 31. Xã hội hóa khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp

1. Các tổ chức, cá nhân tham gia xã hội hóa hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được hưởng các chính sách sau:

a) Được vinh danh, quảng bá, giới thiệu sản phẩm thuộc quyền sở hữu của tổ chức, cá nhân khi thực hiện hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ có hiệu quả, có tác động tốt đến sản xuất kinh doanh nông nghiệp;

b) Được cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi khi tham gia hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp;

c) Được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế, lệ phí, vay vốn, thuê đất và các chính sách khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia xã hội hóa hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp:

a) Giống cây trồng, vật nuôi, vật tư, máy móc, thiết bị nông nghiệp chuyển giao phải được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu hành theo quy định của pháp luật;

b) Khi chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ phải có hướng dẫn cụ thể về tính năng, tác dụng của tiến bộ kỹ thuật, công nghệ;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do việc chuyển giao, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ gây ra (trừ trường hợp bất khả kháng);

d) Trước khi thực hiện tối thiểu 15 ngày, gửi văn bản báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông tại địa bàn. Nội dung báo cáo gồm: tên tiến bộ kỹ thuật, công nghệ chuyển giao, sản phẩm được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu hành kèm theo hướng dẫn sử dụng; nội dung hoạt động; thời gian, địa điểm thực hiện; đối tượng nhận chuyển giao; cam kết trách nhiệm theo quy định tại điểm c khoản này.

3. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo, cơ quan quản lý nhà nước về khuyến nông có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này; trường hợp không hợp lệ hoặc không phù hợp với chủ trương, nhu cầu, điều kiện của địa phương thì phải có văn bản gửi tổ chức, cá nhân nêu rõ lý do;

b) Chủ động kiểm tra, giám sát hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp của các tổ chức, cá nhân thực hiện trên địa bàn.

Chương V **KINH PHÍ KHUYẾN NÔNG**

Điều 32. Nguồn kinh phí khuyến nông

1. Kinh phí khuyến nông trung ương được hình thành từ các nguồn:

a) Ngân sách trung ương bố trí cho chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông thuộc nhiệm vụ chỉ của Trung ương và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt;

b) Thực hiện hợp đồng tư vấn và dịch vụ khuyến nông;

c) Tài trợ và đóng góp hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

d) Nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí khuyến nông địa phương bao gồm kinh phí khuyến nông cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã được hình thành từ các nguồn:

a) Ngân sách địa phương bố trí cho chương trình, kế hoạch khuyến nông thuộc nhiệm vụ chỉ của địa phương và được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã phê duyệt;

b) Thực hiện hợp đồng tư vấn và dịch vụ khuyến nông;

c) Tài trợ và đóng góp hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

d) Nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Kinh phí của tổ chức khuyến nông khác được hình thành từ các nguồn sau:

a) Nguồn vốn của tổ chức khuyến nông khác;

b) Hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước thông qua các chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Thực hiện hợp đồng tư vấn và dịch vụ khuyến nông;

d) Tài trợ và đóng góp hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

đ) Từ nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Sử dụng kinh phí khuyến nông

1. Kinh phí khuyến nông thuộc ngân sách nhà nước được sử dụng cho:

a) Các nội dung quy định tại các Điều 6, 7, 8, 9 và 10 của Nghị định này;

b) Thuê chuyên gia trong và ngoài nước phục vụ hoạt động khuyến nông, đánh giá hiệu quả hoạt động khuyến nông;

c) Mua bản quyền tác giả, công nghệ mới phù hợp để chuyển giao;

d) Mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động khuyến nông;

đ) Quản lý chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông được trích bằng 8% từ nguồn kinh phí khuyến nông (trong đó 3% dành cho cơ quan quản lý khuyến nông và 5% dành cho tổ chức thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông);

e) Các khoản chi khác phục vụ cho hoạt động khuyến nông.

2. Việc quản lý và sử dụng kinh phí khuyến nông không thuộc ngân sách nhà nước do tổ chức, cá nhân quyết định phù hợp với quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 34. Lập, chấp hành dự toán và quyết toán kinh phí khuyến nông

1. Kinh phí khuyến nông trung ương được sử dụng cho những hoạt động khuyến nông do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý và tổ chức thực hiện. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập dự toán, phân bổ kinh phí và quyết toán kinh phí khuyến nông trung ương hàng năm theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

2. Kinh phí khuyến nông địa phương được sử dụng cho những hoạt động khuyến nông do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện, xã quản lý và tổ chức thực hiện theo phân cấp ngân sách. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập dự toán, phân bổ kinh phí và quyết toán kinh phí khuyến nông địa phương hàng năm theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

3. Việc thực hiện chi, thanh toán kinh phí khuyến nông trung ương và địa phương căn cứ vào chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 35. Trách nhiệm của các bộ, ngành trung ương

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến nông theo các nội dung sau:

a) Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược phát triển khuyến nông, định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông;

b) Xây dựng, ban hành danh mục tiến bộ kỹ thuật về giống, sản phẩm, quy trình sản xuất, giải pháp kỹ thuật, giải pháp quản lý khuyến khích chuyển giao trong nông nghiệp;

c) Phê duyệt chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông trung ương và chỉ đạo tổ chức thực hiện;

d) Phân công cơ quan trực thuộc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khuyến nông, ký hợp đồng, quản lý, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông trung ương, chương trình, kế hoạch chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp;

đ) Quy định thành phần và phương thức hoạt động của hội đồng thẩm định, nghiệm thu chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên;

e) Hướng dẫn các địa phương về chuyên môn, nghiệp vụ khuyến nông;

g) Hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút vốn và các nguồn lực phục vụ cho hoạt động khuyến nông;

h) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động khuyến nông;

i) Phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí khuyến nông trung ương và kinh phí khuyến nông địa phương;

k) Quản lý kinh phí khuyến nông trung ương theo quy định;

l) Tổng kết, đánh giá, định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp trên phạm vi toàn quốc.

2. Bộ Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bố trí kinh phí chi thường xuyên cho các hoạt động khuyến nông của Trung ương theo quy định tại Luật ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và quy định tại Nghị định này, trình cấp có thẩm quyền quyết định;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí khuyến nông trung ương và kinh phí khuyến nông địa phương.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến nông theo quy định của Chính phủ.

Điều 36. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến nông trên phạm vi địa phương theo các nội dung sau:

1. Xây dựng và ban hành chính sách, định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông phù hợp với chủ trương, định hướng phát triển của ngành và điều kiện địa phương.

2. Phê duyệt chương trình khuyến nông địa phương, phê duyệt hoặc phân cấp cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương và chỉ đạo tổ chức thực hiện.

3. Phân công cơ quan trực thuộc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khuyến nông và quản lý, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán chương trình, kế hoạch khuyến nông địa phương, chương trình, kế hoạch chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp thực hiện tại địa phương.

4. Quản lý hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp thực hiện trên địa bàn.

5. Bảo đảm kinh phí thực hiện các chính sách khuyến nông và hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông tại địa phương theo các quy định tại Nghị định này.

6. Huy động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút nguồn lực cho hoạt động khuyến nông của địa phương.

7. Quản lý kinh phí khuyến nông địa phương.

8. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động khuyến nông trên địa bàn.

9. Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hàng năm tổ chức tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hoạt động khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp tại địa phương.

Điều 37. Điều khoản chuyển tiếp

Các chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực và đang thực hiện thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về khuyến nông và các văn bản hướng dẫn có liên quan cho tới khi được nghiệm thu kết thúc.

Điều 38. Hiệu lực thi hành

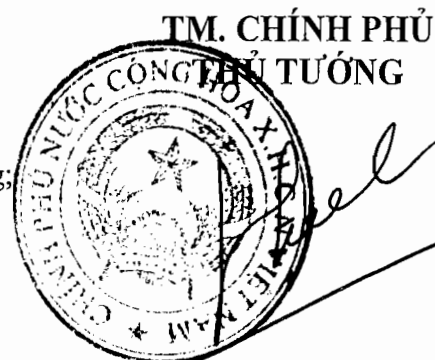
Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2018 và thay thế Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về khuyến nông.

Điều 39. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b).PC 205



Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số: 83/2018/NĐ-CP
ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Tóm tắt hoạt động khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ trong nông nghiệp của tổ chức đăng ký chủ trì dự án khuyến nông trung ương
Mẫu số 02	Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký Chủ nhiệm dự án khuyến nông trung ương
Mẫu số 03	Thuyết minh dự án khuyến nông trung ương
Mẫu số 04	Xác nhận phối hợp thực hiện dự án khuyến nông trung ương
Mẫu số 05	Xác nhận triển khai dự án khuyến nông trung ương tại địa phương
Mẫu số 06	Báo cáo kết quả dự án khuyến nông trung ương
Mẫu số 07	Báo cáo tổng kết dự án khuyến nông trung ương
Mẫu số 08	Đề xuất nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên

**TÓM TẮT HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG, CHUYỂN GIAO
TIỀN BỘ KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ TRONG NÔNG NGHIỆP
CỦA TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ CHỦ TRÌ DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG**

1. Tên tổ chức: Cơ quan quản lý (chủ quản của tổ chức chủ trì): Họ tên thủ trưởng của Tổ chức chủ trì: Năm thành lập: Địa chỉ Điện thoại: Fax: Email:		
2. Chức năng, nhiệm vụ về khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ hoặc sản xuất kinh doanh nông nghiệp liên quan đến dự án		
3. Số người tham gia Dự án		
TT	Trình độ	Tổng số
1	Tiến sỹ	
2	Thạc sỹ	
3	Đại học	
4. Kinh nghiệm, thành tựu trong hoạt động khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ hoặc sản xuất kinh doanh nông nghiệp trong 5 năm gần nhất liên quan dự án (nêu tên, kết quả các nhiệm vụ, dự án khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ đã được nghiệm thu, áp dụng vào sản xuất; các nhiệm vụ, dự án, hoạt động sản xuất kinh doanh đang triển khai có liên quan đến dự khuyến nông án đăng ký chủ trì...)		
5. Tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có liên quan đến dự án: - Tiến bộ kỹ thuật về giống cây trồng, vật nuôi mới, mức độ công nhận. - Tiến bộ về kỹ thuật nuôi trồng cây trồng, vật nuôi, tổ chức quản lý sản xuất và mức độ công nhận. - Điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật khác có liên quan đến dự án.		
6. Khả năng huy động các nguồn lực cho việc thực hiện dự án		

....., ngày.....tháng..... năm 20.....

TỔ CHỨC CHỦ TRÌ DỰ ÁN

(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

**LÝ LỊCH KHOA HỌC CỦA CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ
CHỦ NHIỆM DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG**

1. Họ và tên:.....			
2. Năm sinh:.....		3. Nam/Nữ:.....	
4. Học hàm:.....		Năm được phong học hàm:.....	
Học vị:.....		Năm đạt học vị:.....	
5. Chức danh:.....		Chức vụ:.....	
6. Địa chỉ nhà riêng:.....			
7. Điện thoại: CQ:.....		NR:.....	
		Mobile:.....	
8. Fax:.....		E-mail:.....	
9. Cơ quan - nơi làm việc của cá nhân đăng ký chủ nhiệm Dự án:			
Tên Cơ quan:.....			
Họ tên Thủ trưởng cơ quan:.....			
Địa chỉ Cơ quan:.....			
Điện thoại:.....		Fax:.....	
		Email:.....	
10. Quá trình đào tạo			
Bậc đào tạo	Nơi đào tạo	Chuyên môn	Năm tốt nghiệp
Đại học			
Thạc sỹ			
Tiến sỹ			
Thực tập sinh khoa học			
11. Quá trình công tác			
Thời gian (Từ năm đến năm.....)	Vị trí công tác	Cơ quan công tác	Địa chỉ cơ quan
12. Số công trình được áp dụng trong thực tiễn (liên quan đến nội dung dự án thực hiện - nếu có)			
TT	Tên công trình	Hình thức, quy mô, địa chỉ áp dụng	Thời gian (bắt đầu - kết thúc)
1			
2			

13. Các đề tài, dự án, nhiệm vụ khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, sản xuất kinh doanh đã và đang chủ trì hoặc tham gia (trong 5 năm gần đây thuộc lĩnh vực dự án thực hiện - nếu có)

Tên đề tài, dự án, nhiệm vụ khác đã chủ trì	Thời gian (bắt đầu - kết thúc)	Thuộc Chương trình (nếu có)	Tình trạng thực hiện (đã nghiệm thu, chưa nghiệm thu)

14. Thành tựu hoạt động khuyến nông, chuyển giao TBKT và sản xuất kinh doanh khác (liên quan đến dự án, nếu có)

TT	Hình thức và nội dung giải thưởng	Năm tặng thưởng

....., ngày tháng năm 20...

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CHỦ TRÌ
(Xác nhận và đóng dấu)

Đơn vị đồng ý và sẽ dành thời gian cần thiết
để Ông, Bà làm chủ nhiệm
Dự án khuyến nông trung ương

CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ CHỦ NHIỆM DỰ ÁN
(Họ tên và chữ ký)

THUYẾT MINH DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1	Tên dự án:
2	Thời gian thực hiện: năm (Từ năm 20... đến năm 20.....)
3	Địa điểm thực hiện: (nêu các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương dự kiến triển khai dự án)
4	Kinh phí.....triệu đồng, trong đó: - Từ nguồn NSNN: triệu đồng - Từ nguồn đối ứng: triệu đồng - Từ nguồn khác: triệu đồng
5	Lĩnh vực chuyên ngành <input type="checkbox"/> Trồng trọt; <input type="checkbox"/> Chăn nuôi; <input type="checkbox"/> Thủy sản; <input type="checkbox"/> Lâm nghiệp; <input type="checkbox"/> Khuyến công; <input type="checkbox"/> Khác:.....
6	Chủ nhiệm dự án Họ và tên:..... Năm sinh: Giới tính: Nam/Nữ Số CMTND/hộ chiếu.....Cơ quan cấpcấp ngàythángnăm..... Học hàm, học vị: Chức vụ: Địa chỉ nơi cư trú:..... Điện thoại: CQ: NR: Di động: Fax: E-mail: Quá trình công tác, kinh nghiệm của Chủ nhiệm dự án trong hoạt động khuyến nông hoặc hoạt động chuyên giao tiến bộ kỹ thuật trong 5 năm trở lại đây (tóm tắt trong ½ trang):
7	Tổ chức chủ trì dự án Tên tổ chức chủ trì dự án: Điện thoại: Fax: E-mail: Website: Địa chỉ: Họ và tên thủ trưởng cơ quan: Số tài khoản: Ngân hàng/Kho bạc: Năng lực và thành tựu của Tổ chức chủ trì dự án trong hoạt động khuyến nông, chuyên giao tiến bộ kỹ thuật, sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp: (tóm tắt trong ½ trang):

II. NỘI DUNG DỰ ÁN

1	Tính cấp thiết, cơ sở, căn cứ xây dựng dự án (Nêu tóm tắt không quá 03 trang)					
a	Hiện trạng, chủ trương, chính sách và nhu cầu của sản xuất					
b	Tiến bộ khoa học công nghệ, tiến bộ về quản lý dự kiến áp dụng (nguồn gốc, xuất xứ, mức độ công nhận, chủ trương của bộ, địa phương áp dụng vào sản xuất...)					
c	Căn cứ pháp lý xây dựng dự án (văn bản pháp luật liên quan, định mức tiến bộ kỹ thuật, quyết định phê duyệt danh mục dự án đặt hàng...)					
2	Mục tiêu của dự án (Bám sát và cụ thể hoá theo mục tiêu đặt hàng)					
a	Mục tiêu tổng quát:					
b	Mục tiêu cụ thể:					
3	Nội dung dự án					
a	<p>Xây dựng mô hình trình diễn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số mô hình (tỉnh, thành phố), số điểm theo mô hình (xã, phường), quy mô mô hình, điểm trình diễn (diện tích, số đầu con...), số hộ tham gia... - Loại giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản và vật tư, thiết bị dự kiến áp dụng tại mô hình (nguồn gốc, xuất xứ, số lượng, yêu cầu chất lượng...). - Tiến bộ về tổ chức quản lý sản xuất dự kiến áp dụng tại mô hình (liên kết, hợp tác trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm ...) - Kết quả dự kiến tại các mô hình, điểm trình diễn. - Chi tiết quy trình kỹ thuật và biện pháp tổ chức quản lý sản xuất áp dụng trong mô hình (có thể xây dựng thành các phụ lục kèm theo). 					
b	<p>Đào tạo, tập huấn:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu rõ số lượng, số lần, số lớp tập huấn cho các đối tượng nông dân tham gia thực hiện mô hình; cho các đối tượng nông dân khác ngoài mô hình để nhân rộng mô hình; nêu rõ kết quả dự kiến đạt được. 					
c	<p>Thông tin tuyên truyền:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu rõ số Hội nghị tổng kết, hội nghị tham quan đầu bờ, hội thảo, diễn đàn, tọa đàm, hoạt động tuyên truyền khác (truyền hình, đài, báo, tạp chí, tài liệu, ấn phẩm, pano,...) - Kết quả dự kiến đạt được... 					
d	<p>Quản lý dự án</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra, nghiệm thu, hoạt động khác... 					
4	Phương pháp triển khai dự án					
a	<p>Phương pháp tổ chức thực hiện:</p> <p>Việc phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chính quyền, tổ chức khuyến nông địa phương, doanh nghiệp, các tổ chức cá nhân khác và các hộ dân để triển khai dự án...</p>					
b	<p>Phương pháp triển khai dự án (Nêu cụ thể cho từng hoạt động):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chọn điểm, chọn hộ (nêu các tiêu chí cụ thể, phù hợp để thực hiện mô hình) - Cung cấp giống và vật tư (chủng loại, yêu cầu chất lượng, phương thức cung ứng,...) - Đào tạo, tập huấn (thời gian, nội dung, phương pháp và yêu cầu học viên, giảng viên ...) - Thông tin tuyên truyền (đối tượng, cách thức, sự liên kết phối hợp...) - Quản lý, kiểm tra, giám sát... 					
5	Tổng hợp nội dung, tiến độ, kinh phí thực hiện theo từng năm					
TT	Nội dung	Quy mô	Địa điểm	Thời gian (bắt đầu, kết thúc)	Tổ chức, cá nhân, thực hiện	Dự kiến kinh phí (tr.đ)
1	Năm thứ nhất					
a	Xây dựng mô hình					
	- Công việc 1					
	- Công việc 2					

b	Đào tạo tập huấn					
	- Công việc 1					
	- Công việc 2					
c	Thông tin, tuyên truyền					
	- Công việc 1					
	- Công việc 2					
d	Quản lý dự án					
	- Công việc 1					
	- Công việc 2					
2	Năm thứ 2					
	...					
3	Năm thứ 3					
	...					
6	Tổng hợp nội dung, kinh phí thực hiện dự án theo địa phương					
	Năm 20...					

TT	Nội dung dự án	Tỉnh/thành phố				Cộng
		A	B	C	
I	Xây dựng mô hình					
1	Mô hình					
	Quy mô mô hình (ha, con vật nuôi.....)					
	Số điểm trình diễn (cấp xã/phường)					
	Kinh phí hỗ trợ giống, vật tư (triệu đồng)					
2	Tập huấn trong mô hình					
	Số lớp					
	Số người					
	Kinh phí (triệu đồng)					
3	Tổng kết mô hình					
	Số hội nghị					
	Số người					
	Kinh phí (triệu đồng)					
4	Cán bộ chỉ đạo					
	Số người					
	Kinh phí (triệu đồng)					
II	Đào tạo, tập huấn nhân rộng mô hình					
	Số lớp					
	Số người					
	Kinh phí (triệu đồng)					
III	Thông tin, tuyên truyền					
	Số hội nghị tham quan mô hình					
	Số hội nghị, hội thảo vùng/miền					
	Kinh phí (triệu đồng)					
IV	Quản lý dự án (triệu đồng)					
	TỔNG KINH PHÍ (triệu đồng)					

III. KẾT QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN

1	Kết quả/sản phẩm của dự án và yêu cầu chất lượng cần đạt			
Số TT	Chỉ tiêu/ nội dung	Số lượng	Chất lượng	Ghi chú
1				
2				
...				
2	Tác động và lợi ích mang lại của dự án			
a	Đối với sản xuất (Nêu dự kiến những tác động của dự án đối với sản xuất, người nông dân)			
b	Đối với kinh tế - xã hội và môi trường (Nêu dự kiến những tác động của dự án đối với sự phát triển kinh tế- xã hội và môi trường)			

IV. CÁC TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN THAM GIA DỰ ÁN

1	Các tổ chức chủ trì/phối hợp thực hiện Dự án				
	Tên tổ chức	Địa chỉ	Nhiệm vụ được giao thực hiện trong dự án	Địa điểm triển khai	Kinh phí (tr. đ)
1					
2					
...					
2	Cá nhân thực hiện dự án (Ghi các cá nhân thực hiện chính, tối đa 10 người)				
	Họ và tên	Cơ quan công tác	Thời gian làm việc cho dự án (Số tháng quy đổi)		
1					
2					
...					

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nguồn kinh phí	Tổng số	Kinh phí cho từng nội dung			
			Xây dựng mô hình	Đào tạo tập huấn	Thông tin tuyên truyền	Quản lý dự án
	Tổng kinh phí					
	Trong đó:					
1	Nguồn vốn NSNN					
	- Năm thứ nhất:					
	- Năm thứ hai:					
	- Năm thứ ba:					
2	Nguồn vốn đối ứng					
	- Năm thứ nhất:					
	- Năm thứ hai:					
	- Năm thứ ba:					
3	Nguồn vốn khác					
	- Năm thứ nhất:					
	- Năm thứ hai:					
	- Năm thứ ba:					

Tổng hợp phân bổ nội dung, kinh phí các đơn vị tham gia:

TT	Tên đơn vị/tổ chức thực hiện	Quy mô	Tổng kinh phí (tr.đ)	Trong đó				Ghi chú
				Xây dựng mô hình	Đào tạo tập huấn	Thông tin tuyên truyền	Quản lý	
1	Tổ chức chủ trì							
2								
3								
Tổng cộng								

(Có tổng hợp dự toán kinh phí dự án kèm theo)

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN
(Họ tên, chữ ký)

....., ngày tháng năm 20.....

THỦ TRƯỞNG
TỔ CHỨC CHỦ TRÌ DỰ ÁN
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

MẪU BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG
(Kèm theo Thuyết minh dự án)

I. XÂY DỰNG MÔ HÌNH TRÌNH DIỄN

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng cộng	Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước						Kinh phí đối ứng	Nguồn khác	Ghi chú
							Năm thứ nhất		Năm thứ hai		Năm thứ ba				
							Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Giống ¹														
2	Vật tư thiết yếu ¹														
3	Công cán bộ chỉ đạo														
4	Tập huấn														
5	Tổng kết mô hình														
	Tổng cộng														

¹Căn cứ vào báo giá tại thời điểm lập dự toán hoặc thông báo giá của cơ quan có thẩm quyền

II. ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng cộng	Kinh phí hỗ trợ từ NSNN						Kinh phí đối ứng	Nguồn khác	Ghi chú
							Năm thứ nhất		Năm thứ hai		Năm thứ ba				
							Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Thuê Hội trường, trang thiết bị														
2	In ấn tài liệu														
3	Giảng viên hướng dẫn														
	Bồi dưỡng														
	Đi lại														
	Tiền ở														
4	...														
	Học viên														
	Đi lại														
	Tiền ăn														
	Tiền ở														
5	Nước uống														
6	Văn phòng phẩm														
7	Vật tư thực hành														
8	Chi khác: Khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế...														
	Tổng cộng:														

III. THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng cộng	Kinh phí hỗ trợ từ NSNN						Kinh phí đối ứng	Nguồn khác	Ghi chú
							Năm thứ nhất		Năm thứ hai		Năm thứ ba				
							Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Thông tin														
2	Tài liệu														
3	Hội thảo đầu bờ														
4	Hội thảo vùng miền														
5	Tuyên truyền (báo đài ...)														
	Tổng cộng														

IV. QUẢN LÝ DỰ ÁN (1.000 đồng):

V. TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):

(Số tiền viết bằng chữ:)

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN
(Họ tên, chữ ký)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Họ tên, chữ ký)

THỦ TRƯỞNG TỔ CHỨC CHỦ TRÌ
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Ghi chú: Kèm theo biểu tổng hợp dự toán là các biểu dự toán chi tiết theo địa điểm, địa bàn, mô hình thực hiện với tỷ lệ hỗ trợ của NSNN khác nhau

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

XÁC NHẬN PHỐI HỢP THỰC HIỆN DỰ ÁN
KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG

Kính gửi: (Tổ chức chủ trì dự án)

1. Tên Dự án và tổ chức chủ trì:

- Tên dự án:

- Tổ chức chủ trì:

2. Tổ chức đăng ký phối hợp thực hiện dự án:

- Tên tổ chức đăng ký phối hợp thực hiện Dự án:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

3. Nội dung công việc đăng ký phối hợp thực hiện:

.....
.....
.....

(Nội dung công việc chi tiết và kinh phí thực hiện đã được thể hiện trong hồ sơ Dự án đăng ký).

Khi Dự án được phê duyệt, đơn vị cam kết phối hợp với tổ chức chủ trì, chủ nhiệm dự án thực hiện dự án theo mục tiêu, nội dung và sản phẩm đặt hàng của bộ.

Ý KIẾN CỦA TỔ CHỨC
CHỦ TRÌ DỰ ÁN

....., ngày.....tháng..... năm 20.....
TỔ CHỨC ĐĂNG KÝ PHỐI HỢP
THỰC HIỆN DỰ ÁN
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

XÁC NHẬN TRIỂN KHAI
DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Tên dự án và tổ chức chủ trì dự án:

- Tên dự án:

- Tổ chức chủ trì:

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) xác nhận (Tổ chức chủ trì) triển khai dự án khuyến nông trung ương: (tên dự án) trên địa bàn của (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) trong thời gian (năm).

Sau khi dự án được phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ phối hợp với (Tổ chức chủ trì) xây dựng kế hoạch và triển khai dự án trên địa bàn; phối hợp với Bộ kiểm tra, đánh giá dự án theo quy định.

Tổ chức chủ trì dự án và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét quyết định.

....., ngày.....tháng..... năm 20.....

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN.....
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

....., ngày.....tháng..... năm 20.....

TỔ CHỨC CHỦ TRÌ DỰ ÁN
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN CHỦ TRÌ DỰ ÁN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ
DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG NĂM**

Tên dự án:

Cơ quan chủ quản dự án:.....

Tổ chức chủ trì dự án:.....

Chủ nhiệm dự án:.....

Thời gian thực hiện:.....

.../201...

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Nêu những đặc điểm, thuận lợi, khó khăn khi thực hiện dự án.

II. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN

1. Mục tiêu tổng quát:
2. Mục tiêu cụ thể năm ...:

III. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TRIỂN KHAI

(Trình bày các nội dung hoạt động, quy mô, TBKT, công nghệ chuyên giao, phương pháp tổ chức thực hiện theo thuyết minh dự án và kế hoạch triển khai đã được phê duyệt).

1. Xây dựng mô hình trình diễn:

(Cần chi tiết phương pháp chọn điểm, chọn hộ, yêu cầu kỹ thuật giống, thiết bị, vật tư đưa vào dự án.)

2. Đào tạo, tập huấn
3. Thông tin tuyên truyền
4. Kiểm tra, giám sát đánh giá

IV. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

(Trình bày các kết quả theo từng nội dung hoạt động, có các bảng biểu minh họa và đánh giá, nhận xét kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra).

1. Xây dựng mô hình trình diễn:
2. Đào tạo, tập huấn
3. Thông tin tuyên truyền
4. Kiểm tra, giám sát đánh giá
5. Đánh giá chung kết quả thực hiện dự án
 - Những kết quả, sản phẩm chính của dự án đã đạt được.
 - Những tồn tại, nguyên nhân.
 - Bài học kinh nghiệm rút ra.

V. HIỆU QUẢ VÀ KHẢ NĂNG NHÂN RỘNG

1. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường
2. Khả năng mở rộng của dự án

VI. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ

1. Tổng kinh phí dự án:
2. Tình hình cấp phát kinh phí:
3. Tình hình sử dụng kinh phí:

VII. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

1. Kết luận
2. Đề nghị

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày ... tháng ... năm 20...
CƠ QUAN CHỦ TRÌ DỰ ÁN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN CHỦ TRÌ DỰ ÁN

**BÁO CÁO TỔNG KẾT
DỰ ÁN KHUYẾN NÔNG TRUNG ƯƠNG**

Tên dự án:

Cơ quan chủ quản dự án: Bộ Nông nghiệp và PTNT

Tổ chức chủ trì dự án:.....

Chủ nhiệm dự án:.....

Thời gian thực hiện:.....

.../20..

MỤC LỤC BÁO CÁO

Phần I THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án:.....
2. Tổ chức chủ trì:.....
3. Chủ nhiệm dự án:.....
4. Địa điểm thực hiện dự án:.....
5. Thời gian thực hiện dự án:.....
6. Các đơn vị phối hợp:.....
7. Danh sách cán bộ tham gia thực hiện dự án:.....
8. Kinh phí thực hiện.....

Phần II BÁO CÁO TÓM TẮT

(Yêu cầu của báo cáo tóm tắt: ngắn gọn và thông tin đủ để người đọc nắm được những điểm cơ bản của báo cáo; cần nêu rõ kết quả đã được trình bày trong báo cáo chính; các kết quả, hiệu quả chính, nổi bật của dự án.)

1. Sự cần thiết:.....
2. Mục tiêu dự án:.....
3. Tình hình triển khai (thuận lợi, khó khăn):.....
4. Những kết quả chính đạt được (so sánh với mục tiêu đã đề ra):.....
5. Khả năng nhân rộng của dự án:.....
6. Tồn tại, nguyên nhân:.....

Phần III

BÁO CÁO CHI TIẾT

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

(Nêu tính cấp thiết của dự án; tình hình triển khai thực hiện dự án thời gian qua, những thuận lợi, khó khăn khi thực hiện; những căn cứ pháp lý để thực hiện dự án)

II. MỤC TIÊU DỰ ÁN

(Nêu mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể theo thuyết minh đã được phê duyệt)

III. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TRIỂN KHAI

1. Nội dung hoạt động của dự án

(Nêu các nội dung dự án đã thực hiện)

2. Phương pháp triển khai

(Nêu các phương pháp triển khai thực hiện; tiến bộ kỹ thuật, công nghệ áp dụng; phương pháp đánh giá các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, kết quả thực hiện, hiệu quả và tính lan tỏa của dự án)

IV. KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN

(Trình bày các kết quả theo từng nội dung dự án, có bảng biểu minh họa, phân tích, nhận xét, đánh giá kết quả đạt được so với yêu cầu kỹ thuật, mục tiêu đề ra hoặc các kết quả tương tự, điều kiện thực tế tại địa phương để chứng minh sự phù hợp và khả năng nhân rộng của dự án).

1. Xây dựng mô hình

2. Đào tạo, tập huấn

3. Thông tin, tuyên truyền

4. Quản lý dự án

5. Tổng hợp kết quả, sản phẩm dự án

V. HIỆU QUẢ VÀ KHẢ NĂNG MỞ RỘNG CỦA DỰ ÁN

1. Hiệu quả của dự án (Nêu hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường...)

(Phân tích bằng số liệu và so sánh)

2. Khả năng mở rộng của dự án

(Phân tích bằng số liệu đối với từng tỉnh về diện tích áp dụng, mở rộng trong thời gian triển khai dự án và triển vọng sau khi dự án kết thúc.

VI. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ

(Nêu tình hình, nhận xét đánh giá việc cấp, sử dụng kinh phí và tổng hợp theo từng nội dung của dự án)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Nội dung chi	Kinh phí theo dự toán	Kinh phí được cấp	Kinh phí đã sử dụng	Kinh phí được QT
1. Xây dựng mô hình				
- Vật tư hỗ trợ				
- Tập huấn đối tượng xây dựng mô hình				
- Hội nghị tổng kết mô hình				
- Cán bộ chỉ đạo kỹ thuật				
2. Đào tạo, tập huấn				
3. Thông tin, tuyên truyền				
4. Quản lý dự án				
Tổng số				

VII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Về công tác triển khai thực hiện dự án.
- Về các nội dung và những kết quả chính đạt được (để trả lời cho mục tiêu dự án đã hoàn thành hay chưa)
- Hiệu quả và tác động của dự án đem lại.

2. Kiến nghị

- Kiến nghị đối với cơ quan quản lý (nghiệm thu kết quả dự án);
- Kiến nghị về kỹ thuật (hoàn thiện các TBKT, tiến bộ quản lý rút ra từ triển khai dự án);
- Kiến nghị về cơ chế chính sách (để duy trì, nhân rộng kết quả dự án);

.....ngày.....tháng.....năm.....

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....

THỦ TRƯỞNG TỔ CHỨC CHỦ TRÌ
(Họ tên, ký và đóng dấu)

PHỤ LỤC KÈM THEO BÁO CÁO

1. Bảng biểu số liệu theo dõi, đánh giá của dự án
2. Các tài liệu và hình ảnh minh họa kèm theo liên quan đến dự án.

TÊN ĐƠN VỊ
_____CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ KHUYẾN NÔNG THƯỜNG XUYÊN
NĂM

Kính gửi:.....

Căn cứ nhu cầu hoạt động khuyến nông và sản xuất nông nghiệp,
(đơn vị) đề xuất nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên năm

1. Yêu cầu, sự cần thiết:

.....
.....

2. Đề xuất nhiệm vụ khuyến nông thường xuyên:

TT	Tên nhiệm vụ khuyến nông	Nội dung	Quy mô	Kết quả dự kiến	Kinh phí (triệu đồng)
1					
2					
3					

....., ngày.....tháng..... năm 20...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)